

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1261 /CAT-PX01

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 4 năm 2022

V/v tuyên truyền công tác tuyển sinh
đại học CAND hệ chính quy
tuyển mới năm 2022

Kính gửi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi;
- Báo Quảng Ngãi.

Năm 2022, Công an tỉnh Quảng Ngãi tổ chức tuyển sinh đại học CAND hệ chính quy tuyển mới: *Có thông báo tuyển sinh và 02 phụ lục kèm theo.*

Nhằm phục vụ hiệu quả công tác tuyển sinh CAND năm 2022, đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi thông báo đến các Trường THPT trên địa bàn tỉnh, các phương tiện thông tin đại chúng để các thí sinh có nguyện vọng dự tuyển biết, đăng ký sơ tuyển.

Đề nghị các đơn vị quan tâm, phối hợp thực hiện././

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PX01(TC,BC&ĐT).



Đại tá Phan Công Bình

THÔNG BÁO TUYỂN SINH
Đại học CAND hệ chính quy tuyển mới năm 2022

I. QUY ĐỊNH VỀ PHÂN VÙNG TUYỂN SINH

- Học viện Chính trị Công an nhân dân (CAND), Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy, Trường Đại học Kỹ thuật - Hậu cần CAND, Học viện Quốc tế; ngành An toàn thông tin của Học viện An ninh nhân dân; gửi đào tạo ngành y khoa tại Học viện Quân y: Toàn quốc.

- Học viện Cảnh sát nhân dân, các ngành còn lại của Học viện An ninh nhân dân: Phía Bắc.

- Trường Đại học An ninh nhân dân, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân: Phía Nam.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Phương thức tuyển sinh, trường áp dụng và chỉ tiêu tuyển sinh

- Phương thức 1: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, quy định của Bộ Công an. Áp dụng đối với tất cả các trường CAND.

- Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (*chứng chỉ IELTS Academic hoặc chứng chỉ TOEFL iBT hoặc chứng chỉ HSK*) với kết quả học tập THPT. Áp dụng đối với Học viện Quốc tế, Học viện Chính trị CAND, ngành Nghiệp vụ An ninh, Nghiệp vụ Cảnh sát.

- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo các tổ hợp kết hợp với kết quả Bài thi tuyển sinh trình độ đại học CAND chính quy tuyển mới theo tổ hợp của Bộ Công an.

- Chỉ tiêu xét tuyển: **Có phụ lục kèm theo.**

2. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

2.1. **Đối tượng:** Chiến sĩ nghĩa vụ Công an; công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND có quyết định xuất ngũ trong thời hạn 12 tháng tính đến tháng dự tuyển; công dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. **Điều kiện dự tuyển chung**

Người dự tuyển ngoài đảm bảo các điều kiện theo quy định của Bộ GD&ĐT, phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức theo quy định hiện hành của Bộ Công an.

- Chiến sĩ nghĩa vụ Công an có thời gian công tác từ 15 tháng trở lên tính đến tháng thi tuyển; xếp loại cán bộ đạt mức “Hoàn thành nhiệm vụ” trở lên trong năm liền trước với năm dự tuyển.

- Công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND trong thời gian tại ngũ, hàng năm đều đạt mức “Hoàn thành nhiệm vụ” trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm đạt mức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”.

- Trong những năm học THPT hoặc tương đương đạt học lực từ **khá trở lên** (theo kết luận học bạ). Trong đó:

+ Chiến sĩ nghĩa vụ Công an, công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND, từng môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào trường CAND đạt từ **6,5 điểm trở lên**.

+ HSPT tốt nghiệp năm 2022 và đã tốt nghiệp các năm trước (HSPT) từng môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào trường CAND phải đạt từ **7,0 điểm trở lên**, trường hợp là người DTTS từng môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào trường CAND phải đạt từ **6,5 điểm trở lên**; trong những năm học THPT hoặc tương đương hạnh kiểm đạt loại khá trở lên, chưa kết hôn, chưa có con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật; tính đến năm dự tuyển, không quá 22 tuổi, trường hợp là người dân tộc thiểu số không quá 25 tuổi.

- Đạt tiêu chuẩn sức khỏe loại 1, loại 2 và đáp ứng các chỉ số đặc biệt theo quy định tại Thông tư số 45/2019/TT-BCA ngày 02/10/2019 của Bộ Công an quy định về tiêu chuẩn sức khỏe và khám sức khỏe công dân tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND. Riêng:

+ Về chiều cao: Chiến sĩ nghĩa vụ Công an, công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND, chiều cao áp dụng theo tiêu chuẩn chiều cao tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND tại thời điểm tuyển chọn. HSPT chiều cao đạt từ 1m64 đến 1m95 đối với nam, đạt từ 1m58 đến 1m80 đối với nữ, trường hợp là người DTTS được giảm 02 cm.

+ Chỉ số khối cơ thể (BMI) đạt từ 18,5 đến 30.

+ Nếu mắt bị tật khúc xạ thì không quá 3 đi-ốp, kiểm tra thị lực qua kính mắt đạt 10/10, tổng thị lực 2 mắt đạt 19/10 trở lên.

3. Sơ tuyển

3.1. Đăng ký sơ tuyển

- Chiến sĩ nghĩa vụ Công an tại ngũ đăng ký dự tuyển tại đơn vị công tác.

- Học sinh phổ thông, công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND hoặc nghĩa vụ quân sự đăng ký sơ tuyển tại Công an cấp huyện nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

1.3.2. Thủ tục đăng ký sơ tuyển

- Người đăng ký sơ tuyển phải trực tiếp đến đăng ký và mang theo bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hộ khẩu hoặc xác nhận HKTT do Công an cấp xã và tương đương cấp, học bạ, giấy khai sinh kèm theo giấy CMND hoặc thẻ CCCD. Đối với công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND hoặc nghĩa vụ quân sự mang thêm quyết định xuất ngũ.

- Thời gian đăng ký: **Đến hết ngày 18/4/2022**.

Thông tin chi tiết liên hệ đ/c Tùng - Cán bộ tuyển sinh Công an tỉnh Quảng Ngãi: 0967.688.339 để được hướng dẫn./.

CÔNG AN TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC

Tên trường, ký hiệu trường, mã ngành, chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học Công an nhân dân chính quy tuyển mới
(Kèm theo Công văn số: 1261 /CAT-PX01 ngày 04 tháng 4 năm 2022)

TT	Tên trường/ngành đào tạo /Địa bàn tuyển sinh	Ký hiệu trường	Ký hiệu ngành	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo Phương thức 1		Chỉ tiêu theo Phương thức 2		Chỉ tiêu theo Phương thức 3		Tổ hợp xét tuyển Phương thức 3	Mã bài thi đánh giá của Bộ Công an
					Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
1	Học viện ANND	ANH		450							A00, A01, C03, D01	CA1, CA2
1.1	Nhóm ngành nghiệp vụ AN		7860100	350								
	- Địa bàn 1			130	11	02	11	02	95	9		
	- Địa bàn 2			110	09	01	10	02	80	08		
	- Địa bàn 3			90	07	01	08	02	66	06		
	- Địa bàn 8			20			04		16			
1.2	Ngành An toàn thông tin		7480202	50							A00, A01	CA1
	- Phía Bắc			25	05				18	02		
	- Phía Nam			25	05				18	02		
1.3	Y khoa (gửi Học viện Quân y)		7720101	50							B00	CA1
	- Phía Bắc			25	05				20			
	- Phía Nam			25	05				20			
2	Học viện CSND	CSH	7860100	500							A00, A01, C03, D01	CA1, CA2
	- Địa bàn 1			170	15	02	15	02	124	12		
	- Địa bàn 2			160	14	02	14	02	117	11		
	- Địa bàn 3			140	06	01	19	02	101	11		
	- Địa bàn 8			30			06		20	04		
3	Học viện Chính trị CAND	HCA	7310200	100							A01, C00, C03, D01	CA1, CA2
	- Phía Bắc			50	04	01	04	01	37	03		
	- Phía Nam			50	04	01	04	01	37	03		

TT	Tên trường/ngành đào tạo /Địa bàn tuyển sinh	Ký hiệu trường	Ký hiệu ngành	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo Phương thức 1		Chỉ tiêu theo Phương thức 2		Chỉ tiêu theo Phương thức 3		Tổ hợp xét tuyển Phương thức 3	Mã bài thi đánh giá của Bộ Công an
					Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
4	Trường Đại học ANND	ANS	7860100	350							A00, A01, C03, D01	CA1, CA2
	- Địa bàn 4			90	07	01	08	02	66	06		
	- Địa bàn 5			50	04	01	04		37	04		
	- Địa bàn 6			110	09	01	10	02	80	08		
	- Địa bàn 7			80	07	01	07	01	58	06		
	- Địa bàn 8			20			04		16			
5	Trường Đại học CSND	CSS	7860100	450							A00, A01, C03, D01	CA1, CA2
	- Địa bàn 4			120	10	01	11	02	87	09		
	- Địa bàn 5			70	06	01	06	01	50	06		
	- Địa bàn 6			130	11	01	12	02	95	09		
	- Địa bàn 7			100	08	01	09	02	73	07		
	- Địa bàn 8			30			06		20	04		
6	Trường Đại học PCCC		7860113	50							A00	CA1
	- Phía Bắc	PCH		25	05				18	02		
	- Phía Nam	PCS		25	05				18	02		
7	Trường Đại học KT-HC CAND		7480200	100							A00, A01	CA1
	- Phía Bắc	HCB		50	09	01			36	04		
	- Phía Nam	HCN		50	09	01			36	04		
8	Học viện Quốc tế	AIS		50								
8.1	- Ngôn ngữ Anh		7220201	30	05	05	04	04	06	06	A01, D01	CA1, CA2
8.2	- Ngôn ngữ Trung quốc		7220204	20	03	03	03	03	04	04	D01, D04	CA1, CA2, CA3, CA4

1. Chi tiết từng địa bàn:

- Địa bàn 1 gồm: Các tỉnh miền núi phía Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La.
- Địa bàn 2 gồm: Các tỉnh, thành phố đồng bằng và trung du Bắc Bộ: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh.
- Địa bàn 3 gồm: Các tỉnh Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
- Địa bàn 4 gồm: Các tỉnh Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận.
- Địa bàn 5 gồm: Các tỉnh Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
- Địa bàn 6 gồm: Các tỉnh, thành phố Đông Nam Bộ: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hồ Chí Minh.
- Địa bàn 7 gồm: Các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.
- Địa bàn 8 gồm: Các đơn vị trực thuộc Bộ.

2. Ký hiệu mã tổ hợp xét tuyển theo quy ước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Mã tổ hợp	Môn	TT	Mã tổ hợp	Môn
1	A00	Toán học, Vật lý, Hóa học	5	C03	Toán học, Ngữ văn, Lịch sử
2	A01	Toán học, Vật lý, tiếng Anh	6	D01	Toán học, Ngữ văn, tiếng Anh
3	B00	Toán học, Hóa học, Sinh học	7	D04	Toán học, Ngữ văn, tiếng Trung Quốc
4	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			

3. Ký hiệu mã bài thi đánh giá của Bộ Công an

TT	Mã bài thi	Phần Trắc nghiệm	Phần Tự luận
1	CA1	Lĩnh vực tự nhiên, xã hội, ngôn ngữ Anh	Toán học
2	CA2	Lĩnh vực tự nhiên, xã hội, ngôn ngữ Anh	Ngữ văn
3	CA3	Lĩnh vực tự nhiên, xã hội, ngôn ngữ Trung Quốc	Toán học
4	CA4	Lĩnh vực tự nhiên, xã hội, ngôn ngữ Trung Quốc	Ngữ văn

PHỤ LỤC

Kiểm tra thể lực đối với thí sinh dự tuyển vào các trường Công an nhân dân năm 2022

(Kèm theo Công văn số: 1261 /CAT-PX01 ngày 06 tháng 4 năm 2022)

1. Nội dung kiểm tra thể lực

TT	Thứ tự và nội dung kiểm tra	
	Nam	Nữ
1	Bật xa tại chỗ	Bật xa tại chỗ
2	Co tay xà đơn	Chạy 100m
3	Chạy 100m	Chạy 800m
4	Chạy 1500m	

2. Cách tính thành tích

2.1. Thành tích bật xa: Được xác định từ ván dậm bật đến vị trí tiêu đánh dấu điểm chạm gần nhất (đơn vị tính: Mét), cụ thể:

TT	Thành tích (mét)		Xếp loại
	Nam	Nữ	
1	< 2,2	< 1,5	Không đạt
2	≥ 2,2	≥ 1,5	Đạt

2.2. Thành tích chạy cự ly 100m: Thành tích chạy được xác định là giây, tính đến 1/100 giây, cụ thể:

TT	Thành tích (giây)		Xếp loại
	Nam	Nữ	
1	> 16''00	> 20''00	Không đạt
2	≤ 16''00	≤ 20''00	Đạt

2.3. Thành tích chạy 800m: Thành tích chạy được xác định là phút, giây, cụ thể:

TT	Thành tích (phút, giây)		Xếp loại
	Nữ		
1	> 5'30''		Không đạt
2	≤ 5'30''		Đạt

2.4. Thành tích chạy 1500m đối với nam: Thành tích chạy được xác định là phút, giây, cụ thể:

TT	Thành tích (phút, giây)	Xếp loại
	Nam	
1	$> 7'30''$	Không đạt
2	$\leq 7'30''$	Đạt

2.5. Thành tích co tay xà đơn: Thí sinh có thể sử dụng kỹ thuật lẳng người hoặc giữ người thẳng đứng, số lần co xà được xác định khi hoàn thành động tác kéo thân mình lên ở vị trí cầm cao hơn thanh xà và hạ thân xuống đến khi tay duỗi ra toàn bộ, cụ thể:

TT	Thành tích (lần)	Xếp loại
	Nam	
1	< 12	Không đạt
2	≥ 12	Đạt